

Số: 78 /TB-TTPTQĐ.CNXL

Xuân Lộc, ngày 22 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đường dây điện 220kV đầu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đầu nối tại phường Xuân Lộc (đợt 1)

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai..

Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc phối hợp với UBND phường Xuân Lộc thông báo niêm yết công khai dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Phương án chi tiết của 78 hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án đường dây điện 220kV đầu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đầu nối tại phường Xuân Lộc (đợt 1) cụ thể như sau:

1. Thời gian niêm yết 10 ngày: Bắt đầu từ ngày 24/8/2026 đến hết ngày 02/9/2026.

2. Địa điểm niêm yết:

- Tại trụ sở UBND phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai;
- Tại trụ sở khu phố Thọ Lộc, khu phố Thọ Phước; khu phố Suối Cát phường Xuân Lộc (địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi);
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Xuân Lộc.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân được biết và có ý kiến đóng góp xin liên hệ đến Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc hoặc UBND phường Xuân Lộc để được hướng dẫn, xem xét giải quyết.

Trong thời gian niêm yết, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan, tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) để gửi đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết; hết thời gian niêm yết nêu trên sẽ tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi.

4. Kính đề nghị UBND phường Xuân Lộc giúp chỉ đạo phòng Văn hóa - Xã hội đăng tải toàn bộ Thông báo đính kèm Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Xuân Lộc và tiếp nhận thông tin, ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) chuyển về Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc để tổng hợp.

5. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc thông báo đến UBND phường Xuân Lộc, Ban nhân dân khu phố Thọ Lộc, khu phố Thọ Phước; khu phố Suối Cát và các hộ gia đình, cá nhân nơi có đất thu hồi được biết, phối hợp thực hiện.

(Đính kèm dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Phương án chi tiết của 78 hộ gia đình, cá nhân).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UBND phường Xuân Lộc;
- Phòng KTHĐT phường;
- GD, PGD TTPTQĐ.CNXL;
- Lưu: VT- TPTQĐ.CNXL, (Hùng, Hải).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Lê Bảo

Số: /PA- TTPTQĐ.CNXL

Xuân Lộc, ngày tháng 8 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: đường dây điện 220kV đấu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV
Đồng Nai 2 và các đường dây đấu nối tại phường Xuân Lộc (đợt 1).

I. Căn cứ pháp lý.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về thực tế về nhà, nhà

ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 (nay là thành phố Đồng Nai).

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định hộ số điều chỉnh giá đất trên địa thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 1866/UBND-KT ngày 28/07/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đấu nối.

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự, công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Kế hoạch số 10/KH-TTPTQĐ.CNXL ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai Chi nhánh Xuân Lộc về việc thu hồi đất phần đường dây 220kV đấu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đấu nối.

Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc hoàn chỉnh Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đường dây điện 220kV đấu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đấu nối tại phường Xuân Lộc (đợt 1).

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: đường dây điện 220kV đấu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đấu nối tại phường Xuân Lộc có 201 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án. Nay Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc hoàn chỉnh 78 hộ gia đình, cá nhân lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 1) như sau:

1. Về đất:

a. Tổng diện tích đất thu hồi để xây dựng móng trụ **829,4 m²**

Trong đó:

- Đất ở: **0 m²**

- Đất nông nghiệp: **829,4 m²**

b. Tổng diện tích đất hành lang tuyến đường dây điện: 71.949,7 m²

Trong đó:

- Đất ở: 0 m²

- Đất nông nghiệp của các hộ dân: 71.949,7m²

2. Tổng số hộ ảnh hưởng dự án: Số hộ có đất bị thu hồi để xây dựng móng trụ và hành lang tuyến là 78 hộ gia đình, cá nhân.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (nếu có):
Không có.

4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không có.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không có.

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không có.

7. Tổng giá trị của phương án bồi thường, hỗ trợ là: 19.624.840.252 đồng.

Trong đó:

a. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho dân là: 18.961.198.311 đồng

Bao gồm:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 16.527.352.102 đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc: 0 đồng

- Bồi thường về cây trồng: 1.384.649.409 đồng

- Giá trị về các chính sách hỗ trợ: 111.196.800 đồng

- Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 938.000.000 đồng

b. Kinh phí của tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): 663.641.941 đồng trong đó:

— Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc: 564.095.650 đồng.

— Kinh phí của UBND phường Xuân Lộc: 99.546.291 đồng.

(Bảng tổng hợp kèm theo)

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Dự án có 201 hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án, nay đã hoàn chỉnh hồ sơ 78 hộ gia đình, cá nhân để niêm yết công khai (đợt 1).

9. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (*Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân kèm theo*).

10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

Trên đây là phương án về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án đường dây điện 220kV đầu nối thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và các đường dây đầu nối tại phường Xuân Lộc (đợt 1). Sau 10 ngày kể từ ngày niêm yết công khai, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc sẽ tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực ảnh hưởng dự án./.

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

Dự án: đường dây 220kV thuộc Dự án Trạm biến áp 500kV Đồng Nai 2 và đường dây nối tại phường Xuân Lộc.

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hành lang(m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp													
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Bà Vũ Thị Thảo	-	-	-	-	-	197,40	37.095.408	-	-	11.799.502	-	-	-	-	4.000.000	52.894.910	
2	Ông Nguyễn Dũng	-	-	-	-	-	944,80	143.012.486	-	-	80.397.510	-	-	-	-	16.000.000	239.409.996	
3	Ông Phạm Tuấn Phong	-	-	-	-	-	726,00	294.756.000	-	-	3.196.235	-	-	-	-	16.000.000	313.952.235	
4	Ông Nguyễn Kim Huy	-	-	-	-	-	752,40	305.474.400	-	-	3.791.565	-	-	-	-	16.000.000	325.265.965	
5	Ông Lê Trung Nguyên	-	-	-	-	-	62,50	9.460.500	-	-	1.820.520	-	-	-	-	2.000.000	13.281.020	
6	Bà Tạ Thị Thanh Hà	-	-	-	-	-	892,60	242.287.344	-	-	12.387.152	-	-	-	-	16.000.000	270.674.496	
7	Bà Phạm Thanh Dung	-	-	-	-	-	759,00	130.062.240	-	-	2.338.368	-	-	-	-	12.000.000	144.400.608	
8	Ông Phạm Chư cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Phương Thủy (2 GGN)	-	-	-	-	-	180,40	37.667.520	-	-	2.980.428	-	-	-	-	4.000.000	44.647.948	
9	Ông Nguyễn Dũng cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Luyện (2 GGN)	-	-	-	-	-	191,70	29.017.246	-	-	17.167.231	-	-	-	-	4.000.000	50.184.477	
10	Ông Nguyễn Cao Tài	-	-	-	-	-	508,60	95.576.112	-	-	40.986.693	-	-	-	-	12.000.000	148.562.805	
11	Ông Trần Văn Xuân và bà Trần Thị Hồng	-	-	-	-	-	395,70	59.896.318	-	-	9.163.301	-	-	-	-	8.000.000	77.059.619	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất hành lang(m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Ông Cáp Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	1.406,80	216.962.323	-	25.084.075	-	-	-	-	16.000.000	258.046.398	
13	Hồ ông Trần Đăng Quát	-	-	-	-	-	1.313,30	596.374.783	-	18.580.728	-	-	-	-	20.000.000	634.955.511	
14	Bà Lê Thị Hạnh	-	-	-	-	-	1.219,30	184.563.002	-	18.060.534	-	-	-	-	16.000.000	218.623.536	
15	Ông Phạm Công Trí Thức	-	-	-	-	-	1.633,80	279.967.968	-	24.143.370	-	-	-	-	16.000.000	320.111.338	
16	Bà Trần Thị Mộng Thu	-	-	-	-	-	1.112,20	190.586.592	-	7.055.567	-	-	-	-	12.000.000	209.642.159	
17	Bà Trần Thanh Phương Thảo	-	-	-	-	-	89,40	17.021.760	-	242.473	-	-	-	-	2.000.000	19.264.233	
18	Ông Nguyễn Thành Vương, ông Nguyễn Thanh Minh, bà Nguyễn Thị Sáu, ông Nguyễn Văn Dẫn cùng sử dụng đất (4 GCN)	-	-	-	-	-	1.885,10	590.413.320	-	28.306.020	-	-	-	-	20.000.000	638.719.340	
19	Bà Trần Thị Lệ Yên	-	-	-	-	-	2.179,30	432.285.948	-	32.468.670	-	-	-	-	16.000.000	480.754.618	
20	Ông Nguyễn Hy Vọng và bà Nguyễn Thị Tri	-	-	-	-	-	1.320,70	261.974.052	-	19.980.720	-	-	-	-	16.000.000	297.954.772	
21	Ông Trần Văn Thuận	-	-	-	-	-	733,80	137.895.696	-	43.979.962	-	-	-	-	12.000.000	193.875.658	
22	Ông Nguyễn Hình và bà Phạm Thị Hoa	-	-	-	-	-	1.416,00	214.337.088	-	62.964.602	-	-	-	-	16.000.000	293.301.690	
23	Ông Trương Minh Tài	-	-	-	-	-	1.369,30	207.268.202	-	10.758.834	-	-	-	-	16.000.000	234.027.036	
24	Ông Trương Văn Nghi	-	-	-	-	-	801,30	121.291.178	-	12.886.650	-	-	-	-	12.000.000	146.177.828	
25	Bà Lê Trà My	-	-	-	-	-	1.483,40	224.539.291	-	22.478.310	-	-	-	-	16.000.000	263.017.601	
26	Bà Vũ Thị Thanh Hằng	-	-	-	-	-	432,40	117.370.656	-	1.470.160	-	-	-	-	12.000.000	130.840.816	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m²)	Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất hành lang(m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Hồ ông Nguyễn Xương và bà Lê Thị Vang	-	-	-	-	-	71,60	13.205.904	-	1.665.060	-	-	-	-	2.000.000	16.870.964	
28	Bà Vũ Thị Tâm	-	-	-	-	-	425,90	115.606.296	-	1.448.060	-	-	-	-	12.000.000	129.054.356	
29	Ông Nguyễn Mạnh Cường	-	-	-	-	-	220,50	40.669.020	-	441.000	-	-	-	-	4.000.000	45.110.020	
30	Ông Trần Hữu Thuận	-	-	-	-	-	439,80	82.647.216	-	26.817.050	-	-	-	-	12.000.000	121.464.266	
31	Bà Vũ Thị Thảo	316,80	316,80	-	-	-	608,40	272.634.336	-	54.814.816	-	-	-	111.196.800	16.000.000	454.645.932	
32	Ông Nguyễn Văn Lâm	-	-	-	-	-	325,40	64.546.344	-	4.995.180	-	-	-	-	8.000.000	77.541.524	
33	Bà Trương Ngọc Nữ	-	-	-	-	-	263,40	39.870.331	-	4.162.650	-	-	-	-	4.000.000	48.032.981	
34	Ông Huỳnh Tri Hào	-	-	-	-	-	1.255,10	288.271.368	-	19.148.190	-	-	-	-	16.000.000	323.419.558	
35	Bà Đặng Thị Vũ	-	-	-	-	-	419,70	96.396.696	-	6.660.240	-	-	-	-	12.000.000	115.056.936	
36	Ông Trần Văn Thủy	-	-	-	-	-	1.147,00	173.619.096	-	9.290.364	-	-	-	-	12.000.000	194.909.460	
37	Ông Đào Văn Quế và bà Vũ Thị Huệ	-	-	-	-	-	694,60	130.529.232	-	2.361.640	-	-	-	-	12.000.000	144.890.872	
38	Bà Huỳnh Thị Trọng	-	-	-	-	-	292,70	55.172.779	-	4.441.527	-	-	-	-	8.000.000	67.614.306	
39	Ông Lê Văn Thường	-	-	-	-	-	1.184,10	222.516.072	-	52.444.920	-	-	-	-	16.000.000	290.960.992	
40	Bà Trần Thị Chiêm, ông Nguyễn Thành Tâm, bà Nguyễn Thị Lư, bà Nguyễn Thị Lin, bà Nguyễn Thị Thìn, bà Nguyễn Thị Thìn, bà Nguyễn Thị Gái, ông Nguyễn Văn Vĩ	-	-	-	-	-	150,20	47.042.640	-	2.497.590	-	-	-	-	4.000.000	53.540.230	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m²)	Diện tích đất bồi thường (m²)					9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
41	Ông Bùi Quang Minh	-	-	-	-	-	2.312,20	590.073.440	-	34.966.260	-	-	-	-	20.000.000	645.039.700	
42	Ông Trịnh Văn Thịnh và bà Trần Thị Thủy	-	-	-	-	-	230,20	34.844.914	-	566.131	-	-	-	-	4.000.000	39.411.045	
43	Ông Nguyễn Thanh Liêm và bà Nguyễn Thị Nga	-	-	-	-	-	788,90	119.414.215	-	1.932.230	-	-	-	-	12.000.000	133.346.445	
44	Ông Nguyễn Cao Tri	-	-	-	-	-	578,20	120.728.160	-	38.659.456	-	-	-	-	12.000.000	171.387.616	
45	Bà Lê Thị Mỹ Dung	-	-	-	-	-	3.057,9	606.565.044	-	45.789.150	-	-	-	-	20.000.000	672.354.194	
46	Bà Nguyễn Thị Bích Loan và các thừa kế QSDĐ của ông Trần Quốc Ấn	-	-	-	-	-	1.771,20	351.335.232	-	2.497.590	-	-	-	-	16.000.000	369.832.822	
47	Ông Trương Quốc Mậu và bà Đậu Thị Lý	-	-	-	-	-	229,10	58.466.320	-	7.592.455	-	-	-	-	8.000.000	74.058.775	
48	Ông Bùi Hồng Đức và bà Nguyễn Thị Na	-	-	-	-	-	1.259,80	249.893.928	-	19.148.190	-	-	-	-	16.000.000	285.042.118	
49	Hộ bà Cao Thị Tuyết	-	-	-	-	-	1.193,70	304.632.240	-	17.483.130	-	-	-	-	16.000.000	338.115.370	
50	Bà Mai Thị Nga	-	-	-	-	-	24,20	6.175.840	-	832.530	-	-	-	-	2.000.000	9.008.370	
51	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Chi	-	-	-	-	-	3.963,30	1.011.434.160	-	71.238.773	-	-	-	-	20.000.000	1.102.672.933	
52	Bà Hoàng Thị Kim Duyên	-	-	-	-	-	1.904,80	773.348.800	-	26.322.698	-	-	-	-	20.000.000	819.671.498	
53	Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều	-	-	-	-	-	406,70	84.918.960	-	2.098.000	-	-	-	-	8.000.000	95.016.960	
54	Ông Nguyễn Văn Tiến	-	-	-	-	-	89,00	18.583.200	-	1.543.780	-	-	-	-	4.000.000	24.126.980	
55	Ông Phạm Văn Dũng và bà Dương Thị Hoa	-	-	-	-	-	860,00	130.176.480	-	13.816.416	-	-	-	-	12.000.000	155.992.896	
56	Bà Hà Thị Thuần	-	-	-	-	-	454,40	94.878.720	-	29.579.388	-	-	-	-	12.000.000	136.458.108	
57	Ông Phạm Văn Năm và bà Nguyễn Thị Nguyệt	-	-	-	-	-	253,90	38.432.335	-	4.096.728	-	-	-	-	4.000.000	46.529.063	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp			Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Trong đó đất ở	Tổng	Trong đó đất ở	Trong đó lang(m ²)										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
58	Ông Dương Văn Đoàn và bà Trần Thị Thảo	179,60	179,60	-	-	-	1.569,60	271.569.329	-	94.958.555	-	-	-	-	16.000.000	382.527.884		
59	Ông Nguyễn Văn Chung	-	-	-	-	-	1.150,90	174.209.431	-	14.357.809	-	-	-	-	12.000.000	200.567.240		
60	Bà Phạm Thị Thanh Trinh	-	-	-	-	-	612,50	104.958.000	-	2.082.500	-	-	-	-	12.000.000	119.040.500		
61	Hồ ông Hồ Đình Hoài và bà Phạm Thị Bình	-	-	-	-	-	466,10	70.552.625	-	2.049.999	-	-	-	-	8.000.000	80.602.624		
62	Bà Lý Thị Xuyên	-	-	-	-	-	137,10	45.681.720	-	2.711.070	-	-	-	-	4.000.000	52.392.790		
63	Hồ ông Bùi Thế Lộc	-	-	-	-	-	1.423,60	718.291.616	-	16.650.600	-	-	-	-	20.000.000	754.942.216		
64	Ông Đỗ Phước Quang	-	-	-	-	-	1.093,10	278.959.120	-	16.650.600	-	-	-	-	16.000.000	311.609.720		
65	Ông Phạm Văn Danh	-	-	-	-	-	168,30	42.950.160	-	2.497.590	-	-	-	-	4.000.000	49.447.750		
66	Ông Mai Văn Phương	-	-	-	-	-	959,90	244.966.480	-	2.497.590	-	-	-	-	16.000.000	263.464.070		
67	Ông Cái Văn Hùng	158,80	158,80	-	-	-	1.872,20	624.523.120	-	13.250.458	-	-	-	-	20.000.000	657.773.578		
68	Bà Nguyễn Vĩnh Thụy	-	-	-	-	-	1.532,60	391.119.520	-	23.310.840	-	-	-	-	16.000.000	430.430.360		
69	Ông Nguyễn Ngọc Cảnh	-	-	-	-	-	6,40	1.269.504	-	832.530	-	-	-	-	2.000.000	4.102.034		
70	Bà Trần Thị Bỉ	-	-	-	-	-	464,30	140.032.880	-	30.159.376	-	-	-	-	12.000.000	182.192.256		
71	Ông Nguyễn Văn Vang	-	-	-	-	-	1.225,10	312.645.520	-	24.600.450	-	-	-	-	16.000.000	353.245.970		
72	Hồ ông Trần Quốc Châu và bà Nguyễn Thị Anh Vương	-	-	-	-	-	1.911,30	379.125.468	-	28.823.550	-	-	-	-	16.000.000	423.949.018		
73	Bà Mã Thị Hồng Vân	-	-	-	-	-	1.704,70	338.144.292	-	25.529.430	-	-	-	-	16.000.000	379.673.722		
74	Ông Lê Văn Tường và bà Huỳnh Thị Bé	-	-	-	-	-	606,70	120.345.012	-	11.036.993	-	-	-	-	12.000.000	143.382.005		

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m²)	Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất hành lang(m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú	
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp													
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
75	Ông Đỗ Minh Huy	-	-	-	-	-	247,70	47.162.080	-	-	-	-	-	-	-	4.000.000	51.162.080	
76	Bà Võ Thị Hi	-	-	-	-	-	1.448,50	336.052.000	-	11.036.993	-	-	-	-	-	16.000.000	363.088.993	
77	ông Phạm Thanh và bà Lê Thị Bông	174,20	174,20	-	-	-	806,50	155.038.674	-	11.036.993	-	-	-	-	-	12.000.000	178.075.667	
78	ông Lê Châu	-	-	-	-	-	1.659,50	315.968.800	-	26.735.111	-	-	-	-	-	16.000.000	358.703.911	
TỔNG CỘNG		829,4	829,4	-	-	-	71.949,7	16.527.352.102	-	1.384.649.409,0	-	-	-	111.196.800,0	938.000.000,0	18.961.198.311		
Kính phí của Tổ chức thực hiện bồi thường: (b) = (a) x 3,5%																		
Trong đó: _ Kính phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc (85%) (c) =(b) x 85%																		
_Kính phí của UBND phường Xuân Lộc (15%) (d) = (b) x 15%																		
TỔNG GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG: (a+b)																		
663.641.941(b)																		
564.095.650(c)																		
99.546.291(d)																		
19.624.840.252																		

